



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 25

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	accountability	/əˌkaʊntəˈbɪləti/	n	trách nhiệm giải trình <i>Public officials must demonstrate accountability for the decisions they make.</i> Các quan chức công phải thể hiện trách nhiệm giải trình đối với những quyết định họ đưa ra.
2	anonymity	/ˌænəˈnɪməti/	n	sự ẩn danh <i>Online anonymity often encourages people to express opinions more freely.</i> Sự ẩn danh trên mạng thường khiến mọi người bày tỏ ý kiến một cách tự do hơn.
3	anonymous	/əˈnɒnɪməs/	a	ẩn danh <i>The journalist received an anonymous tip about the corruption case.</i> Nhà báo nhận được một tin báo ẩn danh về vụ tham nhũng.
4	cancel culture	/ˈkænsəl ˈkʌltʃə/	np	văn hóa tẩy chay (trên mạng xã hội) <i>Some critics argue that cancel culture can sometimes punish people too quickly.</i> Một số nhà phê bình cho rằng văn hóa tẩy chay đôi khi trừng phạt con người quá nhanh.

5	collective outrage	/kə'lektiv 'aʊtreɪdʒ/	np	sự phẫn nộ tập thể <i>The scandal triggered collective outrage across social media platforms.</i> <i>Vụ bê bối đã gây ra sự phẫn nộ tập thể trên khắp các nền tảng mạng xã hội.</i>
6	grievance	/'gri:vəns/	n	sự bất bình / khiếu nại <i>Employees filed a formal grievance against the company's unfair policies.</i> <i>Nhân viên đã nộp đơn khiếu nại chính thức về các chính sách không công bằng của công ty.</i>
7	ignite	/ɪg'nait/	v	khơi dậy / kích động <i>The controversial post quickly ignited a heated debate online.</i> <i>Bài đăng gây tranh cãi nhanh chóng khơi dậy một cuộc tranh luận gay gắt trên mạng.</i>
8	mentality	/men'tæləti/	n	tâm lý / cách suy nghĩ <i>A competitive mentality can motivate students to work harder.</i> <i>Một tâm lý cạnh tranh có thể thúc đẩy học sinh làm việc chăm chỉ hơn.</i>
9	mob	/mɒb/	n	đám đông (thường mang nghĩa tiêu cực) <i>The angry mob gathered outside the courthouse demanding justice.</i> <i>Đám đông tức giận tụ tập bên ngoài tòa án đòi công lý.</i>
10	momentum	/mə'mentəm/	n	động lực / đà phát triển <i>The campaign gained momentum after several influential figures supported it.</i> <i>Chiến dịch đã có thêm đà phát triển sau khi nhiều nhân vật có ảnh hưởng ủng hộ nó.</i>
11	outrage	/'aʊtreɪdʒ/	n	sự phẫn nộ <i>The decision sparked public outrage across the country.</i>

				Quyết định đó đã gây ra sự phẫn nộ trong công chúng trên khắp cả nước.
12	phenomenon	/fə'nɒmɪnən/	n	hiện tượng <i>Social media activism has become a global phenomenon in recent years.</i> <i>Hoạt động đấu tranh trên mạng xã hội đã trở thành một hiện tượng toàn cầu trong những năm gần đây.</i>
13	physical violence	/'fɪzɪkl 'vaɪələns/	np	bạo lực thể chất <i>Authorities condemned the protest after it escalated into physical violence.</i> <i>Chính quyền lên án cuộc biểu tình sau khi nó leo thang thành bạo lực thể chất.</i>
14	racism	/'reɪsɪzəm/	n	nạn phân biệt chủng tộc <i>Many organizations are working to eliminate racism in the workplace.</i> <i>Nhiều tổ chức đang nỗ lực loại bỏ nạn phân biệt chủng tộc tại nơi làm việc.</i>
15	repercussion	/,ri:pə'kʌʃn/	n	hậu quả / tác động tiêu cực <i>The company faced serious repercussions after the scandal became public.</i> <i>Công ty phải đối mặt với những hậu quả nghiêm trọng sau khi vụ bê bối bị công khai.</i>
16	reputation	/,repju'teɪʃn/	n	danh tiếng <i>A strong reputation can greatly influence a company's success.</i> <i>Một danh tiếng vững mạnh có thể ảnh hưởng lớn đến thành công của một công ty.</i>
17	reputational	/,repju'teɪʃnl/	a	thuộc về danh tiếng <i>The organization suffered severe reputational damage after the incident.</i> <i>Tổ chức đã chịu tổn hại nghiêm trọng về danh tiếng sau sự cố.</i>

18	scrutiny	/'skru:təni/	n	sự giám sát kỹ lưỡng <i>The government's actions came under intense scrutiny from the media.</i> Các hành động của chính phủ bị truyền thông giám sát rất kỹ.
19	sexual assault	/'sekʃuəl ə'sɔ:lt/	np	tấn công tình dục <i>The university implemented strict policies to prevent sexual assault on campus.</i> Trường đại học đã áp dụng các chính sách nghiêm ngặt để ngăn chặn tấn công tình dục trong khuôn viên.
20	susceptibility	/sə,septə'bɪləti/	n	tính dễ bị ảnh hưởng <i>Young people's susceptibility to online misinformation is a growing concern.</i> Tính dễ bị ảnh hưởng bởi thông tin sai lệch trên mạng của người trẻ đang là mối lo ngày càng lớn.
21	vulnerability	/ˌvʌlnərə'bɪləti/	n	sự dễ tổn thương <i>Children's vulnerability makes them more likely to be targeted by online predators.</i> Sự dễ tổn thương của trẻ em khiến chúng dễ trở thành mục tiêu của những kẻ săn mồi trên mạng.
22	wrongdoing	/'rɒŋdu:ɪŋ/	n	hành vi sai trái <i>The investigation uncovered several serious wrongdoings within the organization.</i> Cuộc điều tra đã phát hiện nhiều hành vi sai trái nghiêm trọng trong tổ chức.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be prone to sth/doing sth	dễ có xu hướng / dễ bị <i>Young users are often prone to believing misleading information they see online.</i> Người dùng trẻ thường dễ có xu hướng tin vào những thông tin sai lệch mà họ thấy trên mạng.

2.	be similar to sth	giống với <i>The new policy is similar to the regulations introduced in several European countries.</i> <i>Chính sách mới giống với những quy định được áp dụng ở một số quốc gia châu Âu.</i>
3.	be vulnerable to sb	dễ bị tổn thương / dễ bị ảnh hưởng bởi <i>Children are particularly vulnerable to online exploitation if proper safeguards are not in place.</i> <i>Trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương trước sự khai thác trên mạng nếu không có các biện pháp bảo vệ thích hợp.</i>
4.	call out	lên tiếng chỉ trích / tố cáo <i>Many activists called out the company for its unethical practices.</i> <i>Nhiều nhà hoạt động đã lên tiếng chỉ trích công ty vì những hành vi phi đạo đức.</i>
5.	do harm to sth	gây hại cho <i>Industrial pollution can do harm to fragile ecosystems.</i> <i>Ô nhiễm công nghiệp có thể gây hại cho các hệ sinh thái mong manh.</i>
6.	gain momentum	tăng đà / phát triển mạnh <i>The campaign began to gain momentum after it received widespread media attention.</i> <i>Chiến dịch bắt đầu tăng đà sau khi nhận được sự chú ý rộng rãi từ truyền thông.</i>
7.	make a public appearance	xuất hiện trước công chúng <i>The celebrity rarely made a public appearance after the controversy.</i> <i>Người nổi tiếng hiếm khi xuất hiện trước công chúng sau vụ tranh cãi.</i>
8.	raise concerns about sth	nêu lên mối lo ngại về <i>Researchers raised concerns about the long-term effects of excessive social media use.</i>

		<i>Các nhà nghiên cứu đã nêu lên mối lo ngại về tác động lâu dài của việc sử dụng mạng xã hội quá mức.</i>
9.	show a commitment to sth	thể hiện cam kết với <i>The organization showed a commitment to protecting human rights.</i> <i>Tổ chức đã thể hiện cam kết đối với việc bảo vệ quyền con người.</i>
10.	spark important discussions about sth	khơi dậy những cuộc thảo luận quan trọng về <i>The documentary sparked important discussions about gender equality in modern society.</i> <i>Bộ phim tài liệu đã khơi dậy những cuộc thảo luận quan trọng về bình đẳng giới trong xã hội hiện đại.</i>
11.	take proactive steps to do sth	thực hiện các bước chủ động để làm gì <i>Governments must take proactive steps to address climate change.</i> <i>Chính phủ phải thực hiện những bước chủ động để giải quyết biến đổi khí hậu.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
23	aggressive	/ə'gresɪv/	a	hung hăng / quyết liệt <i>The company adopted an aggressive marketing strategy to dominate the international market.</i> <i>Công ty áp dụng chiến lược tiếp thị quyết liệt nhằm chiếm lĩnh thị trường quốc tế.</i>
24	alienation	/,eɪliə'neɪʃən/	n	sự xa lánh / cảm giác bị tách biệt <i>Rapid urbanization sometimes leads to a sense of alienation among people who feel disconnected from their communities.</i> <i>Quá trình đô thị hóa nhanh đôi khi dẫn đến cảm giác xa lánh ở những người cảm thấy bị tách rời khỏi cộng đồng.</i>

25	blockbuster	/ˈblɒkbʌstə(r)/	n	bộ phim bom tấn / tác phẩm cực kỳ ăn khách <i>The studio invested millions in producing a blockbuster that would attract audiences worldwide.</i> Hãng phim đã đầu tư hàng triệu đô để sản xuất một bộ phim bom tấn thu hút khán giả toàn cầu.
26	brutal	/ˈbruːtl/	a	tàn bạo / khắc nghiệt <i>The explorers endured brutal weather conditions during their journey across the frozen continent.</i> Những nhà thám hiểm phải chịu đựng điều kiện thời tiết khắc nghiệt trong chuyến hành trình qua lục địa băng giá.
27	built-in	/ˌbɪlt ˈɪn/	a	tích hợp sẵn / có sẵn bên trong <i>The application comes with a built-in security system to protect users' personal data.</i> Ứng dụng này có hệ thống bảo mật tích hợp sẵn để bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dùng.
28	compulsion	/kəmˈpʌljən/	n	sự thôi thúc cưỡng bức / sự thôi thúc mạnh mẽ <i>He felt an uncontrollable compulsion to check his phone every few minutes.</i> Anh cảm thấy một sự thôi thúc cưỡng bức khiến mình phải kiểm tra điện thoại vài phút một lần.
29	cynical	/ˈsɪnɪkl/	a	hoài nghi / bi quan / mỉa mai <i>Many viewers became cynical about the film industry after seeing so many repetitive storylines.</i> Nhiều khán giả trở nên hoài nghi về ngành công nghiệp điện ảnh sau khi thấy quá nhiều cốt truyện lặp lại.
30	deride	/dɪˈraɪd/	v	chế giễu / cười nhạo <i>The experimental film was derided by critics who dismissed it as confusing and pretentious.</i> Bộ phim thử nghiệm bị các nhà phê bình chế giễu và cho rằng nó khó hiểu và khoa trương.

31	estrangement	/ɪ'streɪndʒmənt/	n	sự xa cách / sự rạn nứt <i>Years of misunderstanding led to a painful estrangement between the two brothers.</i> Nhiều năm hiểu lầm đã dẫn đến sự xa cách đau lòng giữa hai anh em.
32	exhaustive	/ɪg'zɔːstɪv/	a	toàn diện / kỹ lưỡng <i>The research team conducted an exhaustive analysis of the data before publishing the report.</i> Nhóm nghiên cứu đã tiến hành phân tích dữ liệu một cách toàn diện trước khi công bố báo cáo.
33	faltering	/ˈfɔːltərɪŋ/	a	suy yếu / chững lại <i>The once successful franchise began faltering as audiences gradually lost interest.</i> Loạt phim từng rất thành công bắt đầu chững lại khi khán giả dần mất hứng thú.
34	fixation	/fɪk'seɪʃən/	n	sự ám ảnh / sự tập trung quá mức <i>His fixation on box office numbers prevented him from focusing on artistic quality.</i> Sự ám ảnh của anh về doanh thu phòng vé khiến anh không thể tập trung vào chất lượng nghệ thuật.
35	formula	/ˈfɔːrmjələ/	n	công thức / khuôn mẫu <i>Many producers rely on a familiar formula to guarantee commercial success.</i> Nhiều nhà sản xuất dựa vào một công thức quen thuộc để đảm bảo thành công thương mại.
36	formulaic	/ˈfɔːrmjəˈleɪk/	a	rập khuôn / theo công thức <i>Critics argued that the movie felt formulaic and lacked originality.</i> Các nhà phê bình cho rằng bộ phim mang tính rập khuôn và thiếu sự sáng tạo.
37	franchise	/ˈfræntʃaɪz/	n	thương hiệu / loạt phim / chuỗi sản phẩm <i>The studio expanded the popular franchise into</i>

				games, merchandise, and theme parks. Hãng phim đã mở rộng thương hiệu nổi tiếng này sang trò chơi, hàng hóa và công viên giải trí.
38	gamble	/'gæmbl/	v	đánh cược / mạo hiểm The producer decided to gamble on a new director with an unconventional vision. Nhà sản xuất quyết định mạo hiểm với một đạo diễn mới có tầm nhìn khác thường.
39	gentle	/'dʒentl/	a	nhẹ nhàng / hiền hòa The film's gentle humor appealed to audiences of all ages. Lối hài hước nhẹ nhàng của bộ phim hấp dẫn khán giả ở mọi lứa tuổi.
40	high-budget	/,haɪ 'bʌdʒɪt/	a	kinh phí lớn The studio released a high-budget film featuring cutting-edge visual effects. Hãng phim phát hành một bộ phim kinh phí lớn với hiệu ứng hình ảnh hiện đại.
41	indifferent	/ɪn'dɪfrənt/	a	thờ ơ / không quan tâm Many viewers seemed indifferent to the sequel despite heavy promotion. Nhiều khán giả tỏ ra thờ ơ với phần tiếp theo mặc dù bộ phim được quảng bá mạnh.
42	inert	/ɪ'nɜːt/	a	trì trệ / không hoạt động Without innovation, the once vibrant industry risked becoming inert. Nếu thiếu đổi mới, ngành công nghiệp từng sôi động này có nguy cơ trở nên trì trệ.
43	liability	/,laɪə'bɪləti/	n	gánh nặng / điều bất lợi The expensive production soon became a financial liability when ticket sales failed to meet expectations. Việc sản xuất tốn kém nhanh chóng trở thành gánh

				nặng tài chính khi doanh thu phòng vé không đạt kỳ vọng.
44	materialize	/mə'tɪəriəlaɪz/	v	trở thành hiện thực / xuất hiện/xảy ra <i>After years of planning, the ambitious film project finally materialized on the big screen.</i> <i>Sau nhiều năm lên kế hoạch, dự án phim đầy tham vọng cuối cùng cũng trở thành hiện thực trên màn ảnh.</i>
45	mock	/mɒk/	v	chế nhạo / châm biếm <i>The poorly written script was widely mocked by critics and audiences alike.</i> <i>Kịch bản viết kém bị cả giới phê bình lẫn khán giả chế nhạo.</i>
46	nostalgic	/nɒ'stældʒɪk/	a	hoài niệm / gợi nhớ quá khứ <i>The movie uses music from the 1990s to create a nostalgic atmosphere.</i> <i>Bộ phim sử dụng âm nhạc từ thập niên 1990 để tạo ra bầu không khí hoài niệm.</i>
47	obligation	/ˌɒblɪ'geɪʃən/	n	nghĩa vụ / trách nhiệm <i>Actors often feel a strong obligation to deliver performances that honor the original story.</i> <i>Các diễn viên thường cảm thấy có trách nhiệm lớn phải thể hiện tốt để tôn trọng câu chuyện gốc.</i>
48	once-invincible	/ˌwʌns ɪn'vɪnsəbl/	a	từng bất khả chiến bại <i>The once-invincible studio began losing its dominance as new competitors entered the market.</i> <i>Hãng phim từng bất khả chiến bại bắt đầu mất vị thế khi các đối thủ mới gia nhập thị trường.</i>
49	pre-existing	/ˌpriː ɪg'zɪstɪŋ/	a	có sẵn từ trước / tồn tại từ trước <i>The film relied heavily on a pre-existing fan base from the original comic series.</i> <i>Bộ phim phụ thuộc nhiều vào lượng người hâm mộ có sẵn từ bộ truyện tranh gốc.</i>

50	promotional cost	/prə'məʊʃənl kɒst/	np	chi phí quảng bá <i>The movie's promotional cost exceeded expectations because the studio launched a global marketing campaign.</i> <i>Chi phí quảng bá của bộ phim vượt dự tính vì hãng phim triển khai chiến dịch tiếp thị toàn cầu.</i>
51	reboot	/,ri:'bu:t/	n	bản khởi động lại / phiên bản làm lại <i>The studio announced a reboot of the classic series to attract a younger generation of viewers.</i> <i>Hãng phim công bố phiên bản khởi động lại của loạt phim kinh điển để thu hút thế hệ khán giả trẻ.</i>
52	recapture	/,ri:'kæptʃə(r)/	v	giành lại / khôi phục lại <i>The director hoped to recapture the magic of the original film that audiences loved decades ago.</i> <i>Đạo diễn hy vọng có thể khôi phục lại sức hút của bộ phim gốc mà khán giả yêu thích từ nhiều thập kỷ trước.</i>
53	rejection	/ri'dʒekʃən/	n	sự từ chối / sự bác bỏ <i>The actor faced harsh rejection after several unsuccessful auditions early in his career.</i> <i>Nam diễn viên phải đối mặt với nhiều sự từ chối khắt nghiệt sau hàng loạt buổi thử vai thất bại lúc mới vào nghề.</i>
54	risk-averse	/,rɪsk ə'vɜ:s/	a	ngại rủi ro / tránh rủi ro <i>Large studios often become risk-averse and prefer safe, predictable projects.</i> <i>Các hãng phim lớn thường trở nên ngại rủi ro và thích những dự án an toàn, dễ đoán.</i>
55	screenplay	/'skri:npleɪ/	n	kịch bản phim <i>The screenplay received praise for its sharp dialogue and well-developed characters.</i> <i>Kịch bản phim được khen ngợi vì lời thoại sắc sảo và nhân vật được xây dựng tốt.</i>

56	sequel	/ˈsiːkwəl/	n	phần tiếp theo <i>The studio quickly produced a sequel after the first movie achieved massive success.</i> <i>Hãng phim nhanh chóng sản xuất phần tiếp theo sau khi bộ phim đầu tiên đạt thành công lớn.</i>
57	stagnate	/stægˈneɪt/	v	trì trệ / ngừng phát triển <i>Without new ideas, the franchise began to stagnate creatively.</i> <i>Nếu thiếu ý tưởng mới, thương hiệu phim bắt đầu trì trệ về mặt sáng tạo.</i>
58	structurally	/ˈstrʌktʃərəli/	adv	về mặt cấu trúc <i>The film is structurally complex, weaving together several timelines and perspectives.</i> <i>Bộ phim phức tạp về mặt cấu trúc, đan xen nhiều dòng thời gian và góc nhìn.</i>
59	fatigue	/ˈfəːtiːg/	n/v	mệt mỏi, kiệt sức <i>Some critics believe that superhero fatigue is beginning to affect box office performance.</i> <i>Một số nhà phê bình cho rằng sự chán ngán phim siêu anh hùng đang bắt đầu ảnh hưởng đến doanh thu phòng vé.</i>
60	underestimate	/ˌʌndəˈestɪmənt/	v	đánh giá thấp <i>Many producers underestimate the audience's desire for originality and fresh storytelling.</i> <i>Nhiều nhà sản xuất đánh giá thấp mong muốn của khán giả đối với sự sáng tạo và những câu chuyện mới.</i>
61	unmanageable	/ˌʌnmæɪnɪdʒəbl/	a	khó kiểm soát / khó xử lý <i>The rapidly expanding project soon became unmanageable for the small production team.</i> <i>Dự án mở rộng nhanh chóng trở nên khó kiểm soát đối với nhóm sản xuất nhỏ.</i>

62	visibly	/'vɪzəbli/	adv	rõ ràng / thấy rõ <i>The actor was visibly nervous during the premiere despite years of experience.</i> <i>Nam diễn viên rõ ràng tỏ ra lo lắng trong buổi ra mắt phim dù đã có nhiều năm kinh nghiệm.</i>
63	yield	/ji:ld/	v	mang lại / tạo ra <i>The strategy eventually yielded impressive results at the international box office.</i> <i>Chiến lược đó cuối cùng mang lại kết quả ấn tượng tại phòng vé quốc tế.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
12.	be crowded with sth	chật kín / đông nghịt bởi <i>During the summer festival, the narrow streets were crowded with tourists taking photos and enjoying local food.</i> <i>Trong lễ hội mùa hè, những con phố hẹp chật kín du khách chụp ảnh và thưởng thức đồ ăn địa phương.</i>
13.	bounce back	phục hồi nhanh chóng / lấy lại phong độ <i>After several disappointing seasons, the studio managed to bounce back with a highly successful film.</i> <i>Sau vài mùa thất vọng, hãng phim đã phục hồi mạnh mẽ với một bộ phim rất thành công.</i>
14.	by contrast	trái lại / ngược lại <i>The first movie received overwhelming praise; by contrast, the sequel was widely criticized for its weak storyline.</i> <i>Bộ phim đầu tiên nhận được nhiều lời khen ngợi; ngược lại, phần tiếp theo bị chỉ trích rộng rãi vì cốt truyện yếu.</i>
15.	feel compelled to do sth	cảm thấy buộc phải làm gì <i>Many directors feel compelled to create sequels when their original films become unexpectedly popular.</i> <i>Nhiều đạo diễn cảm thấy buộc phải làm phần tiếp theo khi bộ phim gốc của họ trở nên nổi tiếng ngoài mong đợi.</i>

16.	fight to win back sth	đấu tranh để giành lại <i>The company is now fighting to win back its loyal audience after several unsuccessful releases.</i> <i>Công ty hiện đang đấu tranh để giành lại lượng khán giả trung thành sau nhiều bộ phim thất bại.</i>
-----	-----------------------	--

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
64	apportionment	/ə'pɔːʃənmənt/	n	sự phân bổ <i>The fair apportionment of household responsibilities remains an important topic in modern families.</i> <i>Việc phân bổ công bằng các trách nhiệm trong gia đình vẫn là một chủ đề quan trọng trong các gia đình hiện đại.</i>
65	assimilation	/ə,sɪmə'leɪʃn/	n	sự đồng hóa <i>Cultural assimilation often occurs when immigrants adapt to the traditions of their new society.</i> <i>Sự đồng hóa văn hóa thường xảy ra khi người nhập cư thích nghi với truyền thống của xã hội mới.</i>
66	automated	/'ɔːtəmeɪtɪd/	a	được tự động hóa <i>Many routine office tasks are now automated through advanced software systems.</i> <i>Nhiều công việc văn phòng mang tính lặp lại hiện nay đã được tự động hóa thông qua các hệ thống phần mềm tiên tiến.</i>
67	automation	/'ɔːtə'meɪʃn/	n	sự tự động hóa <i>Industrial automation has significantly increased productivity in manufacturing.</i>

				Tự động hóa công nghiệp đã làm tăng đáng kể năng suất trong lĩnh vực sản xuất.
68	autonomous	/ɔ:'tɒnəməs/	a	tự chủ / tự động <i>Modern vehicles are gradually becoming more autonomous thanks to artificial intelligence.</i> Các phương tiện hiện đại đang dần trở nên tự động hơn nhờ trí tuệ nhân tạo.
69	compensation	/,kɒmpən'seɪʃn/	n	sự bồi thường / thù lao <i>Employees expect fair compensation for their time and effort.</i> Nhân viên mong đợi được trả thù lao công bằng cho thời gian và công sức của họ.
70	consistent	/kən'sɪstənt/	a	nhất quán <i>She maintained a consistent study routine throughout the semester.</i> Cô duy trì thói quen học tập nhất quán trong suốt học kỳ.
71	dietary	/'daɪətəri/	a	thuộc về chế độ ăn uống <i>Doctors often recommend certain dietary changes to improve overall health.</i> Các bác sĩ thường khuyên thay đổi chế độ ăn uống để cải thiện sức khỏe tổng thể.
72	differentiation	/,dɪfə'renʃi'eɪʃn/	n	sự phân biệt / sự khác biệt hóa <i>Product differentiation allows companies to stand out in a competitive market.</i> Sự khác biệt hóa sản phẩm giúp các công ty nổi bật trong thị trường cạnh tranh.
73	discretionary	/dɪ'skrefənəri/	a	mang tính tùy ý <i>Some companies provide discretionary bonuses based on employee performance.</i>

				Một số công ty cung cấp tiền thưởng tùy ý dựa trên hiệu suất của nhân viên.
74	disproportionately	/ˌdɪsprəˈpɔːʃənətli/	adv	một cách không cân xứng Women are often disproportionately affected by unpaid domestic work. Phụ nữ thường bị ảnh hưởng không cân xứng bởi công việc gia đình không được trả lương.
75	domestic labor	/dəˈmestɪk ˈleɪbə/	np	lao động gia đình Much domestic labor such as cooking and cleaning remains undervalued. Nhiều lao động gia đình như nấu ăn và dọn dẹp vẫn bị đánh giá thấp.
76	domestic sphere	/dəˈmestɪk sfiə/	np	lĩnh vực gia đình Historically, women were expected to remain within the domestic sphere. Trong lịch sử, phụ nữ thường được kỳ vọng chỉ hoạt động trong phạm vi gia đình.
77	encumbered	/ɪnˈkʌmbəd/	a	bị ràng buộc / bị gánh nặng Many workers feel encumbered by excessive administrative duties. Nhiều nhân viên cảm thấy bị ràng buộc bởi quá nhiều nhiệm vụ hành chính.
78	game-changer	/ˈgeɪm ˌtʃeɪndʒə/	n	yếu tố thay đổi cuộc chơi Artificial intelligence is considered a game-changer in modern healthcare. Trí tuệ nhân tạo được xem là yếu tố thay đổi cuộc chơi trong y học hiện đại.
79	gender equilibria	/ˈdʒendə ˌiːkwɪˈlɪbrɪə/	np	trạng thái cân bằng giới Achieving gender equilibria in leadership positions remains a global challenge. Đạt được trạng thái cân bằng giới trong các

				vị trí lãnh đạo vẫn là một thách thức toàn cầu.
80	implication	/,ɪmplɪ'keɪʃn/	n	hàm ý / hệ quả <i>The policy has important implications for economic development.</i> <i>Chính sách này có những hàm ý quan trọng đối với sự phát triển kinh tế.</i>
81	indispensable	/,ɪndrɪ'spensəbl/	a	không thể thiếu <i>Critical thinking is indispensable for solving complex problems.</i> <i>Tư duy phản biện là yếu tố không thể thiếu để giải quyết các vấn đề phức tạp.</i>
82	infusion	/ɪn'fjuːʒn/	n	sự truyền vào / sự đưa vào <i>The infusion of new technology has transformed the education sector.</i> <i>Việc đưa công nghệ mới vào đã làm thay đổi lĩnh vực giáo dục.</i>
83	inherent	/ɪn'hɪərənt/	a	vốn có / cố hữu <i>Risk is an inherent part of entrepreneurship.</i> <i>Rủi ro là một phần vốn có của việc khởi nghiệp.</i>
84	inordinate	/ɪn'ɔːdɪnət/	a	quá mức / quá đáng <i>He faced inordinate pressure to succeed at a very young age.</i> <i>Anh phải chịu áp lực quá mức để thành công khi còn rất trẻ.</i>
85	intimacy	/'ɪtɪməsi/	n	sự thân mật / sự gần gũi <i>Technology sometimes reduces emotional intimacy between people.</i> <i>Công nghệ đôi khi làm giảm sự gần gũi cảm xúc giữa con người.</i>
86	invisible	/ɪn'vɪzəbl/	a	vô hình / không được chú ý <i>Much of women's labor in the household</i>

				remains invisible to society. Phần lớn lao động của phụ nữ trong gia đình vẫn vô hình đối với xã hội.
87	modulate	/ˈmɒdjuleɪt/	v	điều chỉnh / điều tiết The system can modulate the temperature automatically to save energy. Hệ thống có thể tự động điều chỉnh nhiệt độ để tiết kiệm năng lượng.
88	momentous	/məˈmentəs/	a	trọng đại / quan trọng The invention marked a momentous shift in medical technology. Phát minh này đánh dấu một sự thay đổi trọng đại trong công nghệ y học.
89	normalized	/ˈnɔːməlaɪzd/	a	được bình thường hóa Working from home has become normalized in many industries. Làm việc tại nhà đã trở nên bình thường hóa trong nhiều ngành.
90	overburdened	/ˌəʊvəˈbɜːdnd/	a	bị quá tải Many caregivers feel overburdened by the responsibility of balancing work and family. Nhiều người chăm sóc cảm thấy quá tải vì phải cân bằng giữa công việc và gia đình.
91	paradigm	/ˈpærədaim/	n	mô hình / khuôn mẫu The discovery challenged the traditional paradigm in physics. Phát hiện này đã thách thức mô hình truyền thống trong vật lý.
92	precipitate	/prɪˈsɪpɪteɪt/	v	gây ra / dẫn đến Economic instability may precipitate major social changes. Sự bất ổn kinh tế có thể dẫn đến những thay đổi xã hội lớn.

93	prevailing	/prɪ'veɪlɪŋ/	a	phổ biến / đang chiếm ưu thế <i>The prevailing opinion is that education should adapt to technological change.</i> <i>Quan điểm phổ biến là giáo dục nên thích nghi với sự thay đổi công nghệ.</i>
94	progression	/prə'greʃn/	n	sự tiến triển <i>The disease shows a slow progression over several years.</i> <i>Căn bệnh cho thấy sự tiến triển chậm trong nhiều năm.</i>
95	ramification	/ˌræmɪfɪ'keɪʃn/	n	hệ quả / ảnh hưởng dây chuyền <i>The policy change had serious ramifications for the labor market.</i> <i>Việc thay đổi chính sách đã gây ra những hệ quả nghiêm trọng cho thị trường lao động.</i>
96	recalibrate	/ˌrɪ:kælibreɪt/	v	hiệu chỉnh lại <i>The government needs to recalibrate its economic policies.</i> <i>Chính phủ cần điều chỉnh lại các chính sách kinh tế.</i>
97	reconfigure	/ˌrɪ:kən'fɪɡə/	v	tái cấu hình / sắp xếp lại <i>The company decided to reconfigure its management structure.</i> <i>Công ty quyết định tái cấu trúc hệ thống quản lý.</i>
98	regularity	/ˌregju'lærəti/	n	tính đều đặn <i>Exercise with regularity can significantly improve mental health.</i> <i>Tập thể dục đều đặn có thể cải thiện đáng kể sức khỏe tinh thần.</i>
99	remarkably	/rɪ'mɑ:kəbli/	adv	đáng kinh ngạc <i>The technology has developed remarkably quickly over the past</i>

				decade. Công nghệ đã phát triển nhanh một cách đáng kinh ngạc trong thập kỷ qua.
100	surveillance	/sə'veɪləns/	n	sự giám sát Government surveillance has raised concerns about privacy rights. Việc giám sát của chính phủ đã làm dấy lên lo ngại về quyền riêng tư.
101	toil	/tɔɪl/	v	lao động vất vả Farmers continue to toil under harsh weather conditions. Nông dân vẫn lao động vất vả dưới điều kiện thời tiết khắc nghiệt.
102	ubiquitous	/ju:'bɪkwɪtəs/	a	có mặt khắp nơi Smartphones have become ubiquitous in modern society. Điện thoại thông minh đã trở nên phổ biến khắp nơi trong xã hội hiện đại.
103	undervalue	/ˌʌndə'veɪljʊ:/	v	đánh giá thấp Care work is often undervalued despite its importance to society. Công việc chăm sóc thường bị đánh giá thấp mặc dù rất quan trọng đối với xã hội.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
17.	be projected to do sth	được dự đoán sẽ làm gì The demand for renewable energy is projected to rise sharply over the next decade as countries shift away from fossil fuels. Nhu cầu về năng lượng tái tạo được dự đoán sẽ tăng mạnh trong thập kỷ tới khi các quốc gia chuyển dần khỏi nhiên liệu hóa thạch.
18.	go uncompensated	không được trả công / không được bồi thường A large portion of domestic labor still goes uncompensated , even though it requires considerable time and effort.

		<i>Một phần lớn lao động trong gia đình vẫn không được trả công, dù nó đòi hỏi rất nhiều thời gian và công sức.</i>
19.	in a trice	trong chớp mắt / rất nhanh <i>The experienced chef prepared the dish in a trice, impressing everyone with his speed and precision.</i> <i>Người đầu bếp giàu kinh nghiệm chuẩn bị món ăn trong chớp mắt, khiến mọi người ấn tượng với tốc độ và sự chính xác của ông.</i>
20.	in an instant	ngay lập tức / trong khoảnh khắc <i>The entire room fell silent in an instant when the principal walked in unexpectedly.</i> <i>Cả căn phòng lập tức im lặng khi hiệu trưởng bất ngờ bước vào.</i>
21.	in due course	vào thời điểm thích hợp / rồi sẽ đến lúc <i>If you keep practicing and improving your skills, opportunities will appear in due course.</i> <i>Nếu bạn tiếp tục luyện tập và cải thiện kỹ năng, cơ hội rồi sẽ xuất hiện vào thời điểm thích hợp.</i>
22.	range from	dao động từ / trải dài từ <i>The workshop fees range from affordable beginner classes to advanced professional training programs.</i> <i>Chi phí của các buổi hội thảo trải dài từ những lớp cơ bản giá phải chăng đến các chương trình đào tạo chuyên sâu.</i>
23.	thereby + Ving	qua đó / từ đó mà <i>The university introduced more collaborative projects, thereby encouraging students to develop teamwork and communication skills.</i> <i>Trường đại học đã đưa vào nhiều dự án hợp tác hơn, qua đó khuyến khích sinh viên phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.</i>
24.	with little resistance	với rất ít sự phản kháng / gần như không gặp phản đối <i>The new regulation was accepted with little resistance because most citizens understood its long-term benefits.</i> <i>Quy định mới được chấp nhận với rất ít sự phản đối vì hầu hết người dân hiểu được lợi ích lâu dài của nó.</i>

25.	without prior notice	không báo trước / không thông báo trước <i>The manager canceled the meeting without prior notice, leaving many employees confused about the schedule.</i> <i>Người quản lý hủy cuộc họp mà không báo trước, khiến nhiều nhân viên bối rối về lịch trình.</i>
-----	----------------------	---

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
104	attendee	/ə'tendi:/	n	người tham dự <i>Each attendee received a digital badge after registering for the conference.</i> <i>Mỗi người tham dự nhận được một huy hiệu điện tử sau khi đăng ký hội nghị.</i>
105	autonomous	/ɔ:'tɒnəməs/	a	tự động / tự chủ <i>Modern drones can operate in an autonomous mode without direct human control.</i> <i>Máy bay không người lái hiện đại có thể hoạt động ở chế độ tự động mà không cần con người điều khiển trực tiếp.</i>
106	burnout	/'bɜ:naut/	n	kiệt sức do công việc <i>Continuous pressure at work can eventually lead to severe burnout.</i> <i>Áp lực công việc liên tục cuối cùng có thể dẫn đến tình trạng kiệt sức nghiêm trọng.</i>
107	crime detection	/kraɪm dɪ'tekʃn/	np	phát hiện tội phạm <i>Artificial intelligence is increasingly used in crime detection to analyze patterns of illegal activity.</i> <i>Trí tuệ nhân tạo ngày càng được sử dụng trong</i>

				việc phát hiện tội phạm để phân tích các mô hình hoạt động bất hợp pháp.
108	criminal	/ˈkrɪmɪnəl/	n	tội phạm / người phạm tội <i>The criminal attempted to escape but was quickly captured by the police.</i> Tên tội phạm đã cố gắng trốn thoát nhưng nhanh chóng bị cảnh sát bắt giữ.
109	data analytics	/ˈdɛtə ˌænəˈlɪtɪks/	np	phân tích dữ liệu <i>Companies rely heavily on data analytics to understand customer behavior.</i> Các công ty phụ thuộc nhiều vào phân tích dữ liệu để hiểu hành vi của khách hàng.
110	dedication	/ˌdedɪˈkeɪʃn/	n	sự tận tâm <i>Her dedication to education inspired many students to work harder.</i> Sự tận tâm của cô đối với giáo dục đã truyền cảm hứng cho nhiều học sinh học tập chăm chỉ hơn.
111	digital transformation	/ˈdɪdʒɪtl ˌtrænsfəˈmeɪʃn/	np	chuyển đổi số <i>Digital platforms play a crucial role in the digital transformation of modern businesses.</i> Nền tảng số đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp hiện đại.
112	enforcement	/ɪnˈfɔːsmənt/	n	sự thực thi / cưỡng chế <i>Strict law enforcement is necessary to maintain public safety.</i> Việc thực thi pháp luật nghiêm ngặt là cần thiết để duy trì an toàn công cộng.
113	freelance	/ˈfriːlɑːns/	a	làm việc tự do <i>She works as a freelance graphic designer for international clients.</i>

				Cô làm việc như một nhà thiết kế đồ họa tự do cho các khách hàng quốc tế.
114	gear	/gɪə/	n	thiết bị / dụng cụ <i>Climbers must carry the right gear before attempting a difficult mountain route.</i> Người leo núi phải mang theo thiết bị phù hợp trước khi thử một tuyến leo khó.
115	hectic	/'hektɪk/	a	bận rộn, hối hả <i>Life in a big city can be extremely hectic for young professionals.</i> Cuộc sống ở thành phố lớn có thể vô cùng bận rộn đối với những người trẻ đi làm.
116	ignite	/ɪg'naɪt/	v	khơi dậy / thắp lên <i>The inspiring speech ignited a sense of hope among the audience.</i> Bài phát biểu truyền cảm hứng đã khơi dậy niềm hy vọng trong khán giả.
117	implementation	/,ɪmplɪmen'teɪʃn/	n	sự thực hiện / triển khai <i>The successful implementation of the policy improved the education system.</i> Việc triển khai chính sách thành công đã cải thiện hệ thống giáo dục.
118	inspiration	/,ɪnspə'reɪʃn/	n	nguồn cảm hứng <i>Nature often serves as a powerful inspiration for artists and writers.</i> Thiên nhiên thường là nguồn cảm hứng mạnh mẽ cho các nghệ sĩ và nhà văn.
119	inspire	/ɪn'spaɪə/	v	truyền cảm hứng <i>Great teachers can inspire students to pursue knowledge passionately.</i> Những giáo viên giỏi có thể truyền cảm hứng để học sinh theo đuổi tri thức một cách say mê.

120	inspired	/ɪn'spaɪəd/	a	được truyền cảm hứng <i>She felt deeply inspired after listening to the motivational talk.</i> <i>Cô cảm thấy được truyền cảm hứng sâu sắc sau khi nghe bài nói chuyện tạo động lực.</i>
121	inspiring	/ɪn'spaɪərɪŋ/	a	truyền cảm hứng <i>The documentary was truly inspiring and encouraged people to protect wildlife.</i> <i>Bộ phim tài liệu thật sự truyền cảm hứng và khuyến khích mọi người bảo vệ động vật hoang dã.</i>
122	meal prepping	/mi:l 'prepɪŋ/	np	chuẩn bị bữa ăn trước <i>Many busy workers practice meal prepping to save time during the week.</i> <i>Nhiều người đi làm bận rộn chuẩn bị sẵn bữa ăn trước để tiết kiệm thời gian trong tuần.</i>
123	overwhelmed	/,əʊvə'welmd/	a	quá tải / choáng ngợp <i>She felt overwhelmed by the amount of work she had to finish in one day.</i> <i>Cô cảm thấy choáng ngợp trước khối lượng công việc phải hoàn thành trong một ngày.</i>
124	possibility	/,pɒsə'bɪləti/	n	khả năng / khả năng xảy ra <i>There is always a possibility that new technology will change the job market.</i> <i>Luôn có khả năng rằng công nghệ mới sẽ thay đổi thị trường lao động.</i>
125	productivity	/,prɒdʌk'tɪvəti/	n	năng suất <i>Listening to calm music can sometimes improve productivity at work.</i> <i>Nghe nhạc nhẹ đôi khi có thể cải thiện năng suất làm việc.</i>
126	qualification	/,kwɒlɪfɪ'keɪʃn/	n	bằng cấp / trình độ <i>Most employers require a</i>

				<i>professional qualification for specialized jobs.</i> <i>Hầu hết nhà tuyển dụng yêu cầu bằng cấp chuyên môn đối với các công việc chuyên ngành.</i>
127	referral	/rɪ'fɜːrəl/	n	sự giới thiệu / giới thiệu <i>He got the job through a referral from a former colleague.</i> <i>Anh ấy có được công việc nhờ sự giới thiệu của một đồng nghiệp cũ.</i>
128	spotlight	/'spɒtlaɪt/	n	tâm điểm chú ý <i>The young scientist suddenly found herself in the spotlight after the discovery.</i> <i>Nhà khoa học trẻ bất ngờ trở thành tâm điểm chú ý sau phát hiện đó.</i>
129	surveillance camera	/sə'veɪləns 'kæmrə/	np	camera giám sát <i>The building installed a surveillance camera to enhance security.</i> <i>Tòa nhà lắp đặt camera giám sát để tăng cường an ninh.</i>
130	tech entrepreneur	/tek ˌɒntɹəprə'nɜː/	np	doanh nhân công nghệ <i>The young tech entrepreneur launched a startup focused on artificial intelligence.</i> <i>Doanh nhân công nghệ trẻ đã khởi nghiệp một công ty tập trung vào trí tuệ nhân tạo.</i>
131	thread	/θred/	n	sợi chỉ / chuỗi / chủ đề <i>A single thread of discussion connected all the ideas in the meeting.</i> <i>Một mạch thảo luận duy nhất kết nối tất cả các ý tưởng trong cuộc họp.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
26.	aim at doing sth = aim to do sth	nhằm làm gì <i>The research team aims to develop a more efficient</i>

		renewable energy system. Nhóm nghiên cứu nhằm phát triển một hệ thống năng lượng tái tạo hiệu quả hơn.
27.	be largely attributed to sth	phần lớn được cho là do <i>The success of the project was largely attributed to strong teamwork and careful planning.</i> Thành công của dự án phần lớn được cho là nhờ tinh thần làm việc nhóm và kế hoạch cẩn thận.
28.	bring about	gây ra / mang lại <i>Technological innovation can bring about significant social change.</i> Đổi mới công nghệ có thể mang lại những thay đổi xã hội đáng kể.
29.	end up doing sth	cuối cùng lại làm gì <i>He ended up working in the technology sector despite studying literature at university.</i> Cuối cùng anh lại làm việc trong lĩnh vực công nghệ mặc dù học văn ở đại học.
30.	give it a try	thử xem sao <i>If you are interested in coding, you should give it a try and see whether you enjoy it.</i> Nếu bạn hứng thú với lập trình, bạn nên thử xem sao để xem mình có thích không.
31.	go about	tiến hành / làm việc gì đó <i>She carefully went about solving the problem step by step.</i> Cô tiến hành giải quyết vấn đề một cách cẩn thận từng bước.
32.	keep up with	theo kịp <i>Students must keep up with the rapid pace of technological development.</i> Sinh viên phải theo kịp tốc độ phát triển nhanh của công nghệ.
33.	know about	biết về <i>Most young people know about the importance of protecting</i>

		the environment. Hầu hết người trẻ đều biết về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường.
34.	make a huge difference	tạo ra sự khác biệt lớn <i>Small lifestyle changes can make a huge difference to your overall health.</i> Những thay đổi nhỏ trong lối sống có thể tạo ra sự khác biệt lớn đối với sức khỏe tổng thể.
35.	offer insights into/on/about sth	cung cấp hiểu biết sâu sắc về <i>The report offers insights into the challenges faced by urban communities.</i> Báo cáo cung cấp những hiểu biết sâu sắc về những thách thức mà các cộng đồng đô thị phải đối mặt.
36.	range from	dao động từ <i>The course fees range from affordable short programs to advanced professional training.</i> Học phí của khóa học dao động từ các chương trình ngắn hạn giá rẻ đến các khóa đào tạo chuyên sâu.
37.	stick to one's guns	giữ vững lập trường <i>Despite criticism, the scientist stuck to his guns and continued defending his theory.</i> Mặc dù bị chỉ trích, nhà khoa học vẫn giữ vững lập trường và tiếp tục bảo vệ học thuyết của mình.
38.	worry about	lo lắng về <i>Many parents worry about their children's safety on the internet.</i> Nhiều bậc cha mẹ lo lắng về sự an toàn của con cái trên internet.